

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 6 năm 2018

DANH SÁCH ĐIỂM THI

PHẦN I.2: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH
LỚP TCLLCT-HC HỆ TẬP TRUNG KHÓA 1 LỚP A, TẠI TRƯỜNG QUÂN SỰ QUÂN KHU I

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
1	Hoàng Công An	1	60	7.5	Bảy rưỡi	
2	Chu Quang Anh	2	127	6.5	Sáu rưỡi	
3	Lê Bá Ánh	3	81	6.5	Sáu rưỡi	
4	Ngân Bá Âu	4	133	7.5	Bảy rưỡi	
5	Bàn Hữu Ba	5	23	7.0	Bảy	
6	Nguyễn Đăng Bản	6	37	7.5	Bảy rưỡi	
7	Phạm Văn Bình	7	14	7.5	Bảy rưỡi	
8	Nông Văn Cảnh	8	69	5.5	Năm rưỡi	
9	Hoàng Văn Chang	9	45	7.0	Bảy	
10	Hà Viết Chiến	10	67	6.5	Sáu rưỡi	
11	Nông Hoàng Chiến	11	111	7.5	Bảy rưỡi	
12	Dương Công Chung	12	54	5.0	Năm	
13	Ma Văn Chung	13	07	7.5	Bảy rưỡi	
14	Hoàng Chí Công	14	85	7.0	Bảy	
15	Hà Quốc Cường	15	32	6.5	Sáu rưỡi	
16	Ma Văn Cường	16	31	7.0	Bảy	
17	Lý Anh Dũng	17	122	7.0	Bảy	
18	Đàm Tiến Dũng	18	88	7.5	Bảy rưỡi	
19	Vũ Bá Bình Dương	19	94	5.5	Năm rưỡi	
20	Hà Văn Duy	20	51	6.0	Sáu	
21	Hoàng Văn Duy	21	17	7.0	Bảy	
22	Lương Văn Đạt	22	83	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
23	Thân Văn Điệp	23	128	6.0	Sáu	
24	Hoàng Tây Đô	24	124	7.0	Bảy	
25	Hoàng Văn Đô	25	19	6.5	Sáu rưỡi	
26	Nông Xuân Đoàn	26	93	5.0	Năm	
27	Nguyễn Văn Đức	27	90	6.5	Sáu rưỡi	
28	Trần Văn Đức	28	15	6.5	Sáu rưỡi	
29	Lý Văn Đức	29	74	7.0	Bảy	
30	Ma Văn Được	30	105	7.0	Bảy	
31	Hà Văn Giang	31	106	6.5	Sáu rưỡi	
32	Lê Quang Giáp	32	26	5.5	Năm rưỡi	
33	Hoàng Thiện Hải	33	96	6.0	Sáu	
34	Đỗ Nguyên Hân	34	131	6.0	Sáu	
35	Chu Văn Hiến	35	115	7.5	Bảy rưỡi	
36	Vy Văn Hiện	36	40	7.0	Bảy	
37	Hoàng Văn Hiệp	37	24	6.5	Sáu rưỡi	
38	Sầm Trung Hiếu	38	42	7.0	Bảy	
39	Long Văn Hiếu	39	03	7.5	Bảy rưỡi	
40	Hoàng Văn Hiệu	40	99	7.0	Bảy	
41	Nông Văn Hoạch	41	97	7.0	Bảy	
42	Ngô Huy Hoàng	42	44	7.0	Bảy	
43	Hoàng Hữu Học	43	05	7.5	Bảy rưỡi	
44	Vi Văn Hồng	44	120	6.5	Sáu rưỡi	
45	Lý Quang Hùng	45	68	5.5	Năm rưỡi	
46	Nguyễn Văn Hùng	46	34	6.0	Sáu	
47	Bùi Văn Hùng	47	27	6.5	Sáu rưỡi	
48	Chu Văn Hùng	48	12	7.0	Bảy	
49	Hoàng Mạnh Hùng	49	33	8.0	Tám	
50	Lê Dương Hưng	50	72	6.5	Sáu rưỡi	
51	Lương Đức Duy Hưng	51	84	7.0	Bảy	
52	Hoàng Quốc Hương	52	25	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
53	Lộc Văn Huyết	53	56	7.5	Bảy rưỡi	
54	Giáp Văn Khang	54	95	7.0	Bảy	
55	Nông Văn Kiên	55	123	7.0	Bảy	
56	Hứa Văn Lân	56	59	7.0	Bảy	
57	Hoàng Văn Linh	57	130	6.5	Sáu rưỡi	
58	Triệu Ngọc Linh	58	117	7.0	Bảy	
59	Chu Phúc Long	59	108	7.5	Bảy rưỡi	
60	Nông Văn Lực	60	119	6.5	Sáu rưỡi	
61	Trần Văn Lượng	61	116	6.5	Sáu rưỡi	
62	Phùng Công Minh	62	57	6.0	Sáu	
63	Nông Văn Mong	63	66	6.5	Sáu rưỡi	
64	La Hoài Nam	64	104	7.0	Bảy	
65	Nguyễn Xuân Năng	65	135	7.0	Bảy	
66	Vi Văn Nga	66	28	6.5	Sáu rưỡi	
67	Hà Văn Nguyên	67	82	7.0	Bảy	
68	Hoàng Trung Nguyên	68	41	5.0	Năm	
69	Diệp Văn Nguyên	69	18	8.0	Tám	
70	Hoàng Văn Niên	70	121	7.0	Bảy	
71	Hoàng Thọ Ninh	71	73	6.0	Sáu	
72	Triệu Văn Phúc	72	20	7.5	Bảy rưỡi	
73	Ngô Văn Phụng	73	109	6.5	Sáu rưỡi	
74	Hoàng Văn Quân	74	89	6.0	Sáu	
75	Ma Khánh Quân	75	16	7.0	Bảy	
76	Lèng Hữu Quang	76	92	7.0	Bảy	
77	Đinh Như Quý	77	75	6.5	Sáu rưỡi	
78	Hoàng Văn Quý	78	06	6.0	Sáu	
79	Bùi Văn Sang	79	01	7.5	Bảy rưỡi	
80	Đặng Văn Sinh	80	98	5.5	Năm rưỡi	
81	Chu Văn Sơ	81	52	6.5	Sáu rưỡi	
82	Triệu Quang Sơn	82	46	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
83	Vi Văn Sơn	83	114	7.0	Bảy	
84	Hoàng Văn Sương	84	112	5.5	Năm rưỡi	
85	Phùng Thế Tài	85	70	6.0	Sáu	
86	Đinh Quang Thắng	86	132	7.0	Bảy	
87	Hoàng Văn Thanh	87	04	7.5	Bảy rưỡi	
88	Hoàng Chí Thanh	88	134	5.5	Năm rưỡi	
89	Hoàng Tuấn Thành	89	71	7.5	Bảy rưỡi	
90	Ma Văn Thế	90	102	5.5	Năm rưỡi	
91	Nông Quốc Thế	91	110	7.0	Bảy	
92	Nguyễn Văn Thị	92	49	6.0	Sáu	
93	Hoàng Xuân Thiêm	93	30	7.0	Bảy	
94	Lộc Huy Thiệp	94	64	8.0	Tám	
95	Triệu Tiên Thọ	95	39	6.5	Sáu rưỡi	
96	Dương Văn Thư	96	100	6.5	Sáu rưỡi	
97	Trần Văn Thụ	97	58	7.0	Bảy	
98	Mạch Văn Thương	98	78	7.0	Bảy	
99	Trần Văn Thường	99	113	7.0	Bảy	
100	Dương Văn Toàn	100	48	6.5	Sáu rưỡi	
101	Hà Đức Trình	101	09	7.5	Bảy rưỡi	
102	Đàm Văn Trọng	102	65	7.0	Bảy	
103	Nguyễn Duy Truân	103	53	8.0	Tám	
104	Phạm Quốc Trung	104	118	6.0	Sáu	
105	Vi Văn Trường	105	125	6.5	Sáu rưỡi	
106	Lý A Tu	106	10	7.0	Bảy	
107	Vũ Đình Tú	107	50	7.0	Bảy	
108	Nịnh Văn Tuấn	108	101	7.0	Bảy	
109	Nguyễn Hà Tuấn	109	129	7.0	Bảy	
110	Hoàng Thanh Tuấn	110	80	7.0	Bảy	
111	Hứa Văn Tuấn	111	13	7.5	Bảy rưỡi	
112	Nông Văn Tùng	112	103	6.5	Sáu rưỡi	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
113	Trần Văn Tùng	113	38	7.0	Bảy	
114	Triệu Minh Tùng	114	43	7.5	Bảy rưỡi	
115	Lê Thanh Tùng	115	126	7.0	Bảy	
116	Nguyễn Lâm Tùng	116	76	5.5	Năm rưỡi	
117	Ma Xuân Tươi	117	08	6.5	Sáu rưỡi	
118	Hà Đức Túy	118	79	7.0	Bảy	
119	La Văn Tuyên	119	86	5.5	Năm rưỡi	
120	Trương Văn Tuyên	120	22	7.5	Bảy rưỡi	
121	Đồng Văn Tuyên	121	36	8.0	Tám	
122	Phan Văn Tuyền	122	61	7.5	Bảy rưỡi	
123	Lâm Văn Tuyền	123	62	7.0	Bảy	
124	Phạm Thanh Tuyền	124	02	7.0	Bảy	
125	Bê Vương Tuyền	125	29	6.5	Sáu rưỡi	
126	Trịnh Công Út	126	11	7.5	Bảy rưỡi	
127	Hứa Đức Văn	127	63	6.0	Sáu	
128	Triệu Văn Vĩ	128	47	6.5	Sáu rưỡi	
129	Lương Văn Viên	129	107	6.5	Sáu rưỡi	
130	Nông Văn Vinh	130	21	7.0	Bảy	
131	Ma Khắc Võ	131	87	7.0	Bảy	
132	Phùng Tuấn Vũ	132	77	7.5	Bảy rưỡi	
133	Ma Đình Vương	133	91	6.0	Sáu	
134	Hoàng Văn Vượng	134	55	7.0	Bảy	
135	Bé Văn Xin	135	35	7.0	Bảy	

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Phúc Ái

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Minh Chuyên